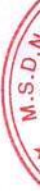


MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán 6 tháng năm 2025	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2025	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng năm 2025	6 - 7
Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025	10 - 18



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,614,996,609,845	2,567,850,638,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	25,416,309,551	140,899,349,680
1. Tiền	111		25,416,309,551	140,899,349,680
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,895,195,000,000	1,640,203,219,178
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,055,000,000	1,055,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		(660,000,000)	(660,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,894,800,000,000	1,639,808,219,178
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	76,889,349,943	133,079,636,232
1. Phải thu khách hàng	131		6,803,502,452	6,364,794,060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,128,692,778	30,510,273,791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		185,352,640,932	243,603,369,112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(147,474,862,401)	(147,474,862,401)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		79,376,182	76,061,670
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	578,414,438,214	653,479,032,126
1. Hàng tồn kho	141		578,414,438,214	653,479,032,126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	39,081,512,137	189,401,144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		406,117,079	59,463,025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		38,675,395,058	129,938,119
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,931,802,627,940	1,943,205,568,561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		536,410,183,138	536,410,183,138
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		536,410,183,138	536,410,183,138
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		199,367,667,294	208,424,422,798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	199,367,667,294	208,424,422,798
- Nguyên giá	222		785,695,825,206	785,045,825,206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(586,328,157,912)	(576,621,402,408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)		
- Nguyên giá	228		2,725,170,638	2,725,170,638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,725,170,638)	(2,725,170,638)
III. Bất động sản đầu tư	230		36,084,731,756	37,593,299,660
- Nguyên giá	231		45,257,037,009	45,257,037,009
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9,172,305,253)	(7,663,737,349)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		104,608,380,824	104,589,809,397
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	104,608,380,824	104,589,809,397
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	963,823,438,277	963,823,438,277
1. Đầu tư vào công ty con	251		646,188,127,898	646,188,127,898
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		636,106,072,921	636,106,072,921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		942,000,000	942,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(319,412,762,542)	(319,412,762,542)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91,508,226,651	92,364,415,291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		91,508,226,651	92,364,415,291
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,546,799,237,785	4,511,056,206,921

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,051,374,531,506	1,037,250,870,334
I. Nợ ngắn hạn	310		1,051,348,355,563	1,037,224,694,391
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.9)	56,268,191,302	94,474,481,170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.9)	23,568,535,461	20,329,499,766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.11)	97,286,418,015	312,478,056,208
4. Phải trả người lao động	314	(5.9)	15,707,864,683	12,344,122,665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.9)	3,890,817,547	8,941,771,094
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.9)	39,019,229,424	39,019,229,424
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.9)	18,774,131,279	17,737,717,816
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.10)	776,564,002,358	497,503,833,995
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20,269,165,494	34,395,982,253
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		26,175,943	26,175,943
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		26,175,943	26,175,943
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.12)	3,495,424,706,279	3,473,805,336,587
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,495,424,706,279	3,473,805,336,587
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,473,805,336,587	3,473,805,336,587
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,619,369,692	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,619,369,692	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,546,799,237,785	4,511,056,206,921

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN THỊ BÍCH LÊ

TRẦN HỮU ĐỨC

TRẦN THỊ VŨ HẬU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		624,502,596,134	729,240,024,392
2. Các khoản giảm trừ	02		11,635,200	54,694,271
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	(6.1)	624,490,960,934	729,185,330,121
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	492,694,970,029	570,001,265,367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131,795,990,905	159,184,064,754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	33,271,203,835	38,202,591,718
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	18,003,129,588	7,106,009,655
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15,309,946,465</i>	<i>5,787,942,103</i>
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	48,472,939,911	65,108,100,541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	72,655,086,875	81,703,269,333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25,936,038,366	43,469,276,943
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	11,414,412,448	4,557,315,726
12. Chi phí khác	32	(6.8)	10,266,895,913	24,339,663
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,147,516,535	4,532,976,063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,083,554,901	48,002,253,006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.9)	5,464,185,209	5,007,503,606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21,619,369,692	42,994,749,400

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,083,554,901	48,002,253,006
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12,672,844,082	12,304,905,117
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32,877,688,103)	(38,202,591,718)
Chi phí lãi vay	06	15,309,946,465	5,787,942,103
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,188,657,345	27,892,508,508
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16,692,289,934)	(12,345,594,506)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	75,064,593,912	246,085,972,554
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(115,410,085,937)	(65,884,984,274)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	509,534,586	3,840,584,064
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(15,027,716,305)	(5,787,942,103)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,315,250,718)	(13,304,111,802)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	119,740,000	40,894,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11,782,259,820)	(14,438,357,867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(81,345,076,871)	166,098,968,574
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(625,720,346)	(578,700,476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(393,515,732)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(628,800,000,000)	(721,008,219,178)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	373,808,219,178	486,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	92,812,885,279	91,730,500,173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(163,198,131,621)	(142,956,419,481)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,131,902,512,113	956,401,931,463
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(852,842,343,750)	(684,441,625,665)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(150,000,000,000)	(175,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	129,060,168,363	96,960,305,798
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(115,483,040,129)	120,102,854,891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140,899,349,680	14,214,560,531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25,416,309,551	134,317,415,422

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC CỦA TCT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2025)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	30,504,007,009	71,692,225,720	88,382,131,615	13,814,101,114
- Văn phòng Tổng công ty		30,480,148,620	71,389,993,976	88,132,719,043	13,737,423,553
- Công ty XNK Biên Hòa		23,858,389	302,231,744	249,412,572	76,677,561
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	(67,717,517)	5,665,201,793	6,017,003,668	(419,519,392)
- Văn phòng Tổng công ty		(67,717,517)	5,665,201,793	6,017,003,668	(419,519,392)
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	142,987,522,598	375,709,995,389	437,302,445,165	81,395,072,822
- Văn phòng Tổng công ty		142,987,522,598	375,709,995,389	437,302,445,165	81,395,072,822
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	(60,514,516)	1,960,584,701	10,824,727,131	(8,924,656,946)
- Văn phòng Tổng công ty		(60,514,516)	1,960,584,701	10,824,727,131	(8,924,656,946)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	12,552,283,464	5,464,185,209	20,315,250,718	(2,298,782,045)
- Văn phòng Tổng công ty		12,552,283,464	5,464,185,209	20,315,250,718	(2,298,782,045)
6. Tiền thuế đất	16	-	291,923,522	291,923,522	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	291,923,522	291,923,522	-
- Công ty XNK Biên Hòa		-	-	-	-
7. Tiền thuế đất	17	116,089,449	4,343,475,364	4,504,685,875	(45,121,062)
- Văn phòng Tổng công ty		-	3,900,328,225	4,061,538,750	(161,210,525)
- Công ty XNK Biên Hòa		116,089,449	443,147,139	443,147,125	116,089,463
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	436,517,328	1,904,806,238	2,366,380,561	(25,056,995)
- Văn phòng Tổng công ty		438,223,414	1,904,806,238	2,366,380,561	(23,350,909)
- Công ty XNK Biên Hòa		(1,706,086)	-	-	(1,706,086)
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	125,879,930,274	5,207,061,508	155,972,006,321	(24,885,014,539)
Tđó:-Thuế môn bài		-	4,000,000	4,000,000	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	3,000,000	3,000,000	-
- Công ty XNK Biên Hòa		-	1,000,000	1,000,000	-
-Lợi nhuận phải nộp NS		123,153,830,845	-	150,000,000,000	(26,846,169,155)
- Văn phòng Tổng công ty		123,153,830,845	-	150,000,000,000	(26,846,169,155)
-Thuế Khác, phí, lệ phí		-	-	-	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	-	-	-
-Thuế NTNN		2,726,099,429	5,203,061,508	5,968,006,321	1,961,154,616

- Văn phòng Tổng công ty		2,726,099,429	5,203,061,508	5,968,006,321	1,961,154,616
TỔNG CỘNG		312,348,118,089	472,239,459,444	725,976,554,576	58,611,022,957

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN THỊ BÍCH LÊ

TRẦN HỮU ĐỨC

TRẦN THỊ VŨ HẬU

50
ĐN
TH
NA
NH
YT
ĐN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (tên nước ngoài "Dong Nai Food Industrial Corporation", tên viết tắt là "DOFICO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.473.805.336.587 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A, Xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất thuốc lá

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyên nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3,014,056,152	3,563,875,979
Tiền gửi ngân hàng	22,402,253,399	137,335,473,701
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	25,416,309,551	140,899,349,680

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	6,803,502,452	6,364,794,060
Trả trước cho người bán	32,128,692,778	30,510,273,791
Các khoản phải thu khác	185,352,640,932	243,603,369,112
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(147,474,862,401)	(147,474,862,401)
Tài sản thiếu chờ xử lý	79,376,182	76,061,670
Cộng	76,889,349,943	133,079,636,232

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	446,245,171,441	531,226,548,929
Công cụ dụng cụ	53,592,734,241	53,700,103,948
Chi phí SXKD dở dang	20,178,530,786	18,624,167,406
Thành phẩm	41,369,322,316	32,952,865,313
Hàng hóa	9,271,986,521	10,085,894,735
Hàng gửi đi bán	7,756,692,909	6,889,451,795
Cộng giá gốc hàng tồn kho	578,414,438,214	653,479,032,126
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	578,414,438,214	653,479,032,126

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	406,117,079	59,463,025
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	38,675,395,058	129,938,119
Cộng	39,081,512,137	189,401,144

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	286,301,668,180	391,492,389,671	58,854,057,531	48,353,280,825	44,429,000	785,045,825,207
Tăng trong năm	-	650,000,000	-	-	-	650,000,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	286,301,668,180	392,142,389,671	58,854,057,531	48,353,280,825	44,429,000	785,695,825,207
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	148,727,058,549	329,299,431,228	55,444,764,199	43,105,719,432	44,429,000	576,621,402,408
Tăng trong năm	2,735,977,012	5,301,379,482	511,095,960	1,158,303,050	-	9,706,755,504
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	151,463,035,561	334,600,810,710	55,955,860,159	44,264,022,482	44,429,000	586,328,157,912
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	137,574,609,631	62,192,958,443	3,409,293,332	5,247,561,393	-	208,424,422,798
Tại ngày cuối năm	134,838,632,619	57,541,578,961	2,898,197,372	4,089,258,343	-	199,367,667,294

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846.00	2,725,170,638
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	7,663,737,349	7,663,737,349
Tăng trong năm	1,508,567,904	1,508,567,904
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	9,172,305,253	9,172,305,253
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	37,593,299,660	37,593,299,660
Tại ngày cuối năm	36,084,731,756	36,084,731,756

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các công trình tại Tổng công ty	266,342,625	266,342,625
Dự án khu dân cư Bửu Long	4,935,600,472	4,935,600,472
Dự án khu NN ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	19,025,640,751	19,007,069,325
Dự án 3B - Argropark	73,706,314,190	73,706,314,190
Dự án 3C - Argropark	3,183,624,762	3,183,624,762

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Chi phí đầu tư dự án trung tâm thương mại Biên Hòa	3,490,858,024	3,490,858,024
Cộng	104,608,380,824	104,589,809,398

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	646,188,127,898 (1)		646,188,127,898
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (2)	636,106,072,921 (2)		636,106,072,921
Đầu tư dài hạn khác	942,000,000 (3)		942,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1,283,236,200,819		1,283,236,200,819
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	319,412,762,542 (4)		319,412,762,542
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	963,823,438,277		963,823,438,277

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	28,847,140,000	
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72,108,000,000	
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31,684,651,800	1,502,533,923
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33,100,880,000	
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17,829,456,098	9,077,740,615
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115,236,000,000	
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	347,382,000,000	174,538,374,631
Cộng	646,188,127,898	185,118,649,169

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai	88,331,040,000	
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230,300,000,000	
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	15,443,000,000	
Công ty TNHH Bochang Donatours	66,816,246,000	53,127,333,946
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WinEco	90,000,000,000	
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89,643,000,000	35,856,779,427
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40,310,000,000	40,310,000,000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10,262,786,921	
Cộng	636,106,072,921	134,294,113,373

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty CP Sản xuất Thương Mại dịch vụ Đồng Nai

5.10. Các khoản phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	56,268,191,302	94,474,481,170
Người mua trả tiền trước	23,568,535,461	20,329,499,766
Chi phí phải trả	3,890,817,547	8,941,771,094
Phải trả người lao động	15,707,864,683	12,344,122,665

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Doanh thu chưa thực hiện	39,019,229,424	39,019,229,424
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,269,165,494	34,395,982,253
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,774,131,279	17,737,717,816
Cộng	177,497,935,190	227,242,804,188

5.11. Các khoản vay và nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn	776,564,002,358	497,503,833,995
(*) Chi tiết như sau:		Số tiền
Vay ngắn hạn NH Ngoại thương CN Đồng Nai (VND)		672,085,324,741
Vay ngắn hạn NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (VND)		47,178,677,617
Vay ngắn hạn NH Xuất Nhập Khẩu CN Đồng Nai (VND)		57,300,000,000
Cộng		776,564,002,358

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13,814,101,114	30,504,007,009
Thuế tiêu thụ đặc biệt	81,395,072,822	142,987,522,598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12,552,283,464
Thuế khác	116,089,463	554,312,863
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	1,961,154,616	2,726,099,429
Thuế thu nhập cá nhân	-	123,153,830,845
Cộng	97,286,418,015	312,478,056,208

5.13. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,473,805,336,587			3,473,805,336,587
Lợi nhuận sau thuế chưa phân		21,619,369,692		21,619,369,692
Cộng	3,473,805,336,587	21,619,369,692	-	3,495,424,706,279

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
Doanh thu bán hàng	624,502,596,134	729,185,330,121
Hàng bán bị trả lại	(11,635,200)	-
Doanh thu thuần	624,490,960,934	729,185,330,121

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
Giá vốn của hàng hóa thành phẩm đã bán	492,694,970,029	570,001,265,367
Cộng	492,694,970,029	570,001,265,367

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
Doanh thu liên doanh liên kết, cổ tức được chia (*)	7,306,100,000	23,980,770,013
Thu lãi tiền gửi	24,902,289,483	13,795,137,574
Thu khác	292,649	257,387

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Thu chênh lệch tỷ giá	1,062,521,703	426,426,744
Cộng	33,271,203,835	38,202,591,718

(*) Chi tiết như sau:

- Doanh thu cổ tức

Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	1,544,300,000	
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	5,761,800,000	
Cộng	7,306,100,000	

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
Chi phí lãi vay	15,309,946,465	5,787,942,103
Chiết khấu thanh toán	1,461,948,705	0
Chi phí khác	3,008,126	807,130,203
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,228,226,292	510,937,349
Cộng	18,003,129,588	7,106,009,655

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
Chi phí vật liệu	169,524,429	86,547,482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,999,567,143	14,849,551,972
Chi phí bán quyền	28,288,464,990	39,236,085,000
Chi phí bằng tiền khác	6,024,583,711	9,022,064,874
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,360,004	8,090,634
Chi phí nhân viên	1,973,439,634	1,905,760,579
Cộng	48,472,939,911	65,108,100,541

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
Chi phí nhân viên quản lý	34,615,770,986	33,684,007,473
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,163,449,005	3,123,063,361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,714,145,206	4,889,470,663
Thuế, phí và lệ phí	2,186,960,292	3,929,315,725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,475,869,184	23,613,789,397
Chi phí khác	8,498,892,202	12,463,622,714
Cộng	72,655,086,875	81,703,269,333

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
Thu nhập bán phế liệu	532,864,897	893,012,165
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	902,400,861	3,033,090,170
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	9,620,022,520	-
Thu khác	359,124,170	631,213,391
Cộng	11,414,412,448	4,557,315,726

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu 2025	6 tháng đầu 2024
Giá vốn vườn cây cao su tại Xuân Tâm Xuân Lộc	10,013,538,252	-
Chi phí khác	253,357,661	24,339,663
Cộng	10,266,895,913	24,339,663

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 của VP tổng công ty	27,721,761,857
Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty XNK Biên Hòa	(638,206,956)
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN (cổ tức)	7,306,100,000
Chi phí loại trừ	7,543,471,143
Lợi nhuận tính thuế	27,320,926,044
Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2025 (20%)	5,464,185,209

Ngày 30 tháng Năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BÍCH LÊ

TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU